

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH
VÀ VSMT NT BÌNH THUẬN

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

Quy hoạch tổng thể cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020.

Số: 15.97

Ngày: 02/12/13

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Tài nguyên nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Căn cứ Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

- Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 8 năm 2000 về việc phê duyệt chiến lược quốc gia nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

- Căn cứ Quyết định số 366/2012/QĐ-TTg ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

- Căn cứ Thông tư số 17/2010/TT-BXD ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Bộ Xây dựng về chi phí Quy hoạch;

- Căn cứ Quyết định số 48/2006/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2006 của UBND tỉnh về đơn giá khảo sát xây dựng;

- Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2010 về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ quy hoạch cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 và Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2010;

Theo đề nghị của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bình Thuận tại tờ trình số 1047/TTr-TTN-CN ngày 05 tháng 9 năm 2013 và hồ sơ quy hoạch kèm theo;

Sở Xây dựng đã tổ chức thẩm định và ban hành kết quả thẩm định Quy hoạch tổng thể cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020, cụ thể nội dung như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch tổng thể cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020.

- Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bình Thuận.

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Bình Thuận.

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Bình Thuận.

- Đơn vị tư vấn thiết kế: Chủ đầu tư tự thực hiện.

2. Tính chất:

Đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng cao của nhân dân nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

3. Phạm vi nghiên cứu:

Địa bàn nông thôn toàn tỉnh Bình Thuận bao gồm các xã, thị trấn của 10 huyện, thị xã, thành phố (không bao gồm các phường, thị trấn và khu dân cư thuộc phạm vi quản lý của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước tỉnh Bình Thuận).

4. Mục tiêu quy hoạch:

- Đảm bảo khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên môi trường nước;

- Đảm bảo tính định hướng hợp lý các hình thức, phương thức, công nghệ... khai thác sử dụng tài nguyên môi trường nước đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt cho người dân;

- Phù hợp với điều kiện thực tế và xu thế phát triển nền kinh tế - xã hội của từng huyện, thị xã, thành phố và tỉnh;

- Đảm bảo tính thuận lợi, khoa học và hiện đại trong công tác tổ chức quản lý và khai thác tài nguyên môi trường nước;

- Đến năm 2015: có tối thiểu 95% dân số nông thôn trên địa bàn tỉnh được sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; trong đó, có 50% dân số nông thôn có cơ hội sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT; riêng số dân nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 40%.

- Đến năm 2020: có 100% dân số nông thôn trên địa bàn tỉnh được sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; trong đó, có 65% dân số nông thôn có cơ hội sử dụng nước sạch đạt QCVN 02:2009/BYT; riêng số dân nông thôn sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 50%.

5. Chỉ tiêu cấp nước:

Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt:

- Đến năm 2015: tiêu chuẩn cấp nước từ 60 – 80 lít/người/ngày;
- Đến năm 2020: tiêu chuẩn cấp nước từ 80 – 100 lít/người/ngày;

Lượng nước phục vụ cho các nhu cầu như: dịch vụ, thất thoát, công trình công cộng, nhu cầu riêng của nhà máy nước... tối thiểu từ 30% – 35% so với nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt.

6. Giải pháp cấp nước sạch nông thôn:

- Đối với nước ngầm: tùy thuộc vào lưu lượng nước cần khai thác một cách hợp lý về mặt kỹ thuật, có công suất dưới 1.000m³/ngày;
- Đối với nước mặt hệ thống bơm dẫn nước mặt là loại hình cấp nước tập trung có công suất từ 1.000m³/ngày trở lên đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng;
- Toàn bộ nhà máy nước sạch nông thôn đều có công nghệ lắng lọc, xử lý nước đảm bảo chất lượng sau khi được xử lý đều đạt các chỉ tiêu theo Quy chuẩn 01 và 02 của Bộ Y tế;
- Từng bước hình thành mạng đường ống chuyên tải được đầu tư và vận hành độc lập với các tuyến ống phân phối; đảm bảo mục tiêu nối mạng liên hoàn tuyến ống dọc theo các trục đường giao thông chính trên địa bàn tỉnh, nhằm tạo điều kiện cho các nhà máy nước có thể hỗ trợ lẫn nhau khi xảy ra sự cố kỹ thuật, mất điện và điều hòa giữa khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nước sạch giữa các vùng lân cận;
- Ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa và số hóa trong công tác quản lý vận hành các công trình cấp nước.

7. Nhu cầu sử dụng đất:

TT	Danh mục dự án	Diện tích đất XD (Ha)
	Tổng cộng:	33.1
I	Huyện Tuy Phong	0.7
1	Công trình xây dựng mới	0
2	Nâng cấp mở rộng (NCOMR) công trình	0.7
2.1	NMN Phong Phú	0
2.2	NMN xã Phan Dũng	0.3
2.3	CTCN cụm xã Vĩnh Hảo – Vĩnh Tân	0.4
2.4	Cải tạo, mở rộng tuyến ống cấp nước xã Hòa Phú	0
2.5	Tuyến ống Khu dân cư mới xã Chí Công	0
II	Huyện Bắc Bình	4.3
1	Xây dựng mới	0
2	NCOMR công trình	4.3
2.1	HTN xã Sông Bình	1
2.2	Hồng Thái	0
2.3	HTN Sông Lũy	0.3
2.4	HTN Hồng Phong	3

2.5	Nội mạng tuyến ống QL 1A	0
2.6	Tuyến ống chuyển tải Phan Rí Thành - Phan Hòa	0
III	Huyện H.Thuận Bắc	9.6
1	Xây dựng mới	9.0
1.1	HTN Tam Giác Sắt	8
1.2	HTN La Dạ	1
2	NCMR công trình	0.6
2.1	NMN Hồng Liêm	0
2.2	Nâng cấp CTCN Hồng Sơn	0.4
2.3	NMN Hàm Phú	0.2
IV	Thành phố Phan Thiết	0
1	Xây dựng mới	0
2	NCMR công trình	0
2.1	Nâng cấp CTCN Tiến Lợi	
2.2	CTCN Thiện Nghiệp	
V	Huyện Hàm Thuận Nam	4.4
1	Xây dựng mới	1.4
1.1	CTCN Tân Thuận	0.4
1.2	CTCN Tân Lập	1
2	NCMR công trình	3
2.1	NMN Hàm Cường	0
2.2	HTN Mương.Mán	1.5
2.3	HTN xã Hàm Minh	0
2.4	Tuyến ống giữa HTN Thuận Nam và Tân Thuận	0
2.5	Xây dựng nhà máy nước Đập Đồng Đé 2300 m ³ /ngày -Nối mạng HTN Tiến Lợi_Hàm Mỹ-Hàm Kiệm	1.5
2.6	Nối mạng Ba Bàu - Hàm Thạnh-Hàm Cẩn	0
VI	Thị xã La Gi	0
1	Xây dựng mới	0
2	NCMR công trình	0
VII	Huyện Hàm Tân	3
1	Xây dựng mới	0
2	NCMR công trình	3
2.1	HTN Tân Phúc	3
2.2	Tuyến ống Sông Phan - Tân Nghĩa	0
2.3	HTN thôn Láng Gòn_Tân Xuân	0
2.4	Tuyến ống chuyển tải cấp nước cho xã Tân Xuân	0
VIII	Huyện Tánh Linh	6.08
1	Xây dựng mới	6
1.1	HTN Tà Pao	3
1.2	HTN Gia An	3
2	NCMR công trình	0.08
2.1	Nâng cấp HTN thôn ĐBDTTS Tà Púra	0.05
2.2	Nâng cấp HTN xã ĐBDTTS La Ngâu	0.03
2.3	Nâng cấp HTN thôn ĐBDTTS, xã Đức Bình	0
IX	Huyện Đức Linh	5
1	Xây dựng mới	3
1.1	HTN các xã mắng Nam Đức Linh	3
2	NCMR công trình	2

2.1	HTN các xã Bắc sông La Ngà	2
2.2	Tuyên ông thôn 9 đồng bào dân tộc thiểu số và khu trung tâm xã MêPu	0
X	Huyện Phú Quý	0
1	Xây dựng mới	0
2	NCMR công trình	0
2.1	Đầu tư nâng cấp CTCN Phú Quý	0

8. Dự báo phát triển dân số nông thôn:

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng 2011 (người)	Dân số thuộc quy hoạch cấp nước nông thôn		Ghi chú
			2015	2020	
1	TP Phan Thiết	27.133	14.500	15.200	2 xã Tiến Lợi và Thiện nghiệp
2	TX. LaGi	36.599	15.580	15.270	2 xã Tân Hải và Tân Tiến
3	Huyện Tuy Phong	75.383	69.000	68.600	
4	Huyện Bắc Bình	92.512	62.600	64.300	Không tính xã Hòa Thắng
5	Huyện Hàm Thuận Bắc	138.063	118.000	100.500	
6	Huyện Hàm Thuận Nam	87.004	68.500	59.200	Không tính Thuận Quý và Tân Thành
7	Huyện Tánh Linh	87.230	90.700	91.000	
8	Huyện Đức Linh	92.281	97.000	95.000	
9	Huyện Hàm Tân	53.937	50.000	47.000	
10	Huyện Phú Quý	26.323	14.000	5.000	
	Toàn tỉnh	716.465	599.880	561.070	

9. Nhu cầu sử dụng nước sạch: (xem phụ lục 1).

* Nhu cầu đến năm 2015:

TT	Đơn vị	Dân số nông thôn thuộc quy hoạch (người)	Nhu cầu dùng nước sạch (m ³ /ngày)	Nhu cầu nước mục đích khác 45% (2015)	Tổng nhu cầu khu vực nông thôn (m ³ /ng)	Chú thích
1	Tuy Phong	69.000	2870	1,292	4,162	
2	Bắc Bình	62.600	2654	1,194	3,849	
3	Hàm Thuận Bắc	118.000	4720	2,124	6,844	
4	TP.Phan Thiết	14.500	580	261	841	2 xã Tiến Lợi, Thiện nghiệp
5	Hàm Thuận Nam	68.500	2192	986	3,178	
6	TX.LaGi	15.580	349	157	506	2 xã Tân Hải, Tân Tiến
7	Hàm Tân	50.000	960	432	1,392	
8	Tánh Linh	90.700	2177	980	3,156	
9	Đức Linh	97.000	2173	978	3,151	
10	Phú Quý	14.000	504	227	731	
	Tổng	599.880	19,179	8,631	27,810	

*** Nhu cầu đến năm 2020:**

TT	Đơn vị	Dân số nông thôn thuộc quy hoạch (người)	Nhu cầu dùng nước sạch (m ³ /ng)	Nhu cầu nước mục đích khác 60% (2020)	Tổng nhu cầu khu vực nông thôn (m ³ /ng)	Chú thích
1	Tuy Phong	68.600	4116	2,470	6,586	
2	Bắc Bình	64.300	3665	2,199	5,864	
3	Hàm Thuận Bắc	100.500	6030	3,618	9,648	
4	TP.Phan Thiết	15.200	836	502	1,338	2 xã Tiến Lợi, Thiện nghiệp
5	Hàm Thuận Nam	48.000	2832	1,699	4,531	
6	TX.LaGi	15.270	473	284	757	2 xã Tân Hải, Tân Tiến
7	Hàm Tân	47.000	1692	1,015	2,707	
8	Tánh Linh	91.000	4095	2,457	6,552	
9	Đức Linh	95.000	3990	2,394	6,384	
10	Phú Quý	5.000	275	165	440	
	Tổng	549.870	28,004	16,803	44,807	

*** Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước:**

TT	Huyện	Công suất hiện có (m ³ /ngày)		Tổng nhu cầu (m ³ /ngày)		Nhu cầu bổ sung thêm (m ³ /ngày)		Đầu tư quy hoạch (m ³ /ngày)	
		Nông thôn	Nông thôn+ Đô thị	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2015	Đến 2020	Đến 2015	Đến 2020
1	Tuy Phong	700	14.700	4.162	6.586	3.462	5.886		6.000
2	Bắc Bình	4.370	10.040	3.849	5.864	0	1.494		1.750
3	Hàm Thuận Bắc	1.984	7.044	6.844	9.648	4.860	7.664	11.220	
4	TP. Phan Thiết	1.010	41.610	841	1.338	0	328		500
5	Hàm Thuận Nam	2.380	5.830	3.178	5.588	798	3.208		3.000
6	TX.La Gi	400	20.400	506	757	106	357		
7	Hàm Tân	1.430	2.605	1.392	2.707	0	1.277		1.750
8	Tánh Linh	2.040	2.240	3.156	6.552	1.116	4.512		6.000
9	Đức Linh	1.000	2.400	3.151	6.384	2.151	5.384		6.000
10	Phú Quý	680	680			51			

10. Phương án quy hoạch:

TT	Huyện	Giải pháp	Nguồn Nước
1	Tuy Phong	- Giai đoạn đến năm 2015: chưa đầu tư bổ sung (sử dụng từ NMN Phong Phú) - Giai đoạn đến năm 2020: + Nâng cấp NMN Phong Phú tăng thêm 6.000 m ³ /ngày, nâng cấp và xây dựng hệ thống xử lý NMN Phan	Hồ Sông Lòng Sông, Hồ Phan Dũng

		Dũng. + Đầu tư ống chuyển tải và phân phối ở một số xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân, Chí Công và xã Hòa Phú	
2	Bắc Bình	+ Nâng cấp NMN Sông Bình tăng thêm 250m ³ /ngày, NMN Hồng Thái thêm 1000 m ³ /ngày và NMN Sông Lũy thêm 500m ³ /ngày, nâng cấp nhà vận hành và cụm xử lý của NMN Hồng Phong. + Đầu tư ống chuyển tải ở các xã Phan Rí Thành và Phan Hòa.	Kênh Láng Xéo, Sông Bình và Suối Cà Tót
3	Hàm Thuận Bắc	- Xây dựng mới NMN Tam Giác Sắt công suất 10.000 m ³ /ngày, NMN La Dạ công suất 500m ³ /ngày - Nâng cấp nhà vận hành và cụm xử lý của NMN Hồng Sơn, Hồng Liêm và Hàm Phú	Hồ Sông Quao, hồ Đaguiry
4	TP. Phan Thiết	Bổ sung nguồn nước cho Thiện Nghiệp và Tiến Lợi từ nhà máy nước Phan Thiết.	NMN Phan Thiết
5	Hàm Thuận Nam	- Xây dựng NMN Tân Thuận với công suất 800m ³ /ngày, NMN Tân Lập 1000m ³ /ngày, nâng cấp CTCN Mường Máng 1200 m ³ /ngày, Hàm Thuận Nam. - Đầu tư tuyến ống giữa NMN Thuận Nam và Tân Thuận, tuyến ống nối Tiến Lợi - Hàm Mỹ- Hàm Kiệm và tuyến ống Ba Bàu- Hàm Thạnh – Hàm Cần.	Đập Suối Kè, Hồ Tà Mon, hồ Tân Lập
6	La Gi	Bổ sung nguồn nước cho Tân Hải và Tân Tiến từ nhà máy nước Tân Tiến.	NMN Tân Tiến
7	Hàm Tân	- Nâng cấp NMN Tân Phúc thêm 1200 m ³ /ngày, NMN Sông Phan 400 m ³ /ngày, NMN Tân Hà 150 m ³ /ngày. - Đầu tư ống chuyển tải cấp cho xã Tân Xuân.	Hồ Suối Hoay, Sông Phan
8	Tánh Linh	- Xây dựng NMN Tà Pao công suất 3000 m ³ /ngày, NMN Gia An 3000 m ³ /ngày. - Cải thiện chất lượng nước NMN Tà Púra, nâng cấp cụm xử lý và nhà vận hành NMN La Ngâu, NMN Đức Bình.	Sông La Ngà
9	Đức Linh	- Xây dựng NMN các mảng Nam Đức Linh công suất 3000 m ³ /ngày. - Nâng cấp NMN Võ Xu thêm 3000 m ³ / ngày để cấp cho các xã Bắc Sông La Ngà, đầu tư ống chuyển tải từ Võ Xu đến Mepu.	Sông La Ngà
10	Phú Quý	Chỉ đầu tư nâng cấp cụm xử lý để cải thiện chất lượng nước và đầu tư tuyến ống phân phối.Nhu cầu đầu tư bổ sung công suất đã tính trong QH cấp nước đô thị.	

11. Vốn đầu tư hệ thống công trình cấp nước:

11.1. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư

11.1.1 Nguồn vốn

Để thực hiện Quy hoạch phù hợp với khả năng của tỉnh và tình hình triển khai thực tế trong các năm qua, đề xuất phương thức đầu tư và cơ cấu các nguồn vốn cụ thể như sau:

- Nguồn vốn ngân sách (kể cả Trung ương và địa phương) và viện trợ quốc tế chủ yếu thực hiện công tác truyền thông, vận động, đào tạo và đầu tư các công trình cấp nước mới, các tuyến ống chuyển tải, nâng cấp mở rộng các công trình cấp

nước hiện có đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số và các khu vực khác không có khả năng kêu gọi đầu tư từ các thành phần kinh tế;

- Vốn dân góp chủ yếu thực hiện các công trình cấp nước phân tán (ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ một phần kinh phí đối với các hộ nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách theo quy định của Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT/BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16 tháng 01 năm 2013 và toàn bộ kinh phí lắp đặt tuyến ống phân phối, ống nhánh và thủy kế vào nhà;

- Nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác

Tổng mức đầu tư và phân bổ nguồn vốn: 1.497 tỉ đồng

- Vốn Trung ương hỗ trợ: 323 tỉ đồng - 21,57 % (*)
- Vốn ngân sách địa phương: 166 tỉ đồng - 11,09 %
- Vốn viện trợ quốc tế: 415 tỉ đồng - 27,73 %
- Vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế: 369 tỉ đồng - 24,64 %
- Vốn dân góp và tín dụng: 224 tỉ đồng - 14,97 %

(*) Vốn Trung ương hỗ trợ: ngoài nguồn vốn từ CTMTQG: Nước sạch và VSTNT, Xây dựng nông thôn mới; vốn theo Quyết định 755/QĐ-TTg; vốn Biển Đông hải đảo và lồng ghép với các nguồn vốn hỗ trợ khác của TW.

11.1.2. Phân kỳ đầu tư: (bao gồm trượt giá, thanh toán nợ, truyền thông)

Giai đoạn 2012 - 2015: 424 tỉ đồng

Giai đoạn 2016 – 2020: 1.073 tỉ đồng

Phân kỳ nguồn vốn

TT	Nguồn vốn		2012 - 2015		2016 - 2020	
			Kinh phí (tỉ đồng)	Tỉ lệ (%)	Kinh phí (tỉ đồng)	Tỉ lệ (%)
	Tổng cộng	1.497	424	100	1.073	100
1	Vốn Trung ương hỗ trợ	323	90	20,8	233	21,7
2	Vốn ngân sách địa phương	166	50	11,8	116	10,8
3	Vốn viện trợ quốc tế	415	160	37,9	255	23,8
4	Vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế	369	13	3,2	356	33,2
5	Vốn dân góp và tín dụng	224	111	26,3	113	10,5

11.2. Danh mục các dự án ưu tiên: (xem phụ lục 2).

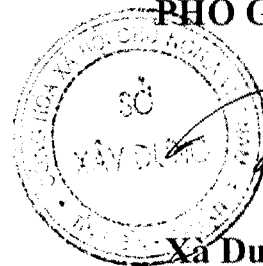
12. Kết luận

Quy hoạch tổng thể cấp nước nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bình Thuận tổ chức lập cơ bản tuân thủ các quy định hiện hành; đủ điều kiện để trình cấp thẩm quyền phê duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh;
- TT Nước sạch & VSMT nông thôn;
- Lưu VT-HTKT. (Chiến.5b).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Xa Dương Thắng

PHỤ LỤC 1: CÂN ĐỐI NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH TỪ CÁC HỆ THỐNG CẤP NƯỚC ĐẾN NĂM 2015 VÀ 2020



TT	Đơn vị	Diện tích (km ²)	Dân Số 2011 (người)	Công suất cấp nước hiện có (m ³ /ngày)		Dân số nông thôn thuộc quy hoạch cấp nước nông thôn		Tỉ lệ dân sử dụng nước từ HTN (%)			Nhu cầu dùng nước sinh hoạt nông thôn		Nhu cầu nước mục đích khác		Tổng nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn (m ³ /ngày)		Nhu cầu còn thiếu cần bổ sung (m ³ /ngày)		Chú thích
				NT	NT+ĐT	2015	2020	2011	2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020	2015	2020	
1	Tuy Phong	793.86	142,691	700	14,700	69,000	68,600	49	52	60	2870	4116	1,292	2,470	4,162	6,586	3,462	5,886	
2	Huyện Bắc Bình	1,825.33	118,355	4,370	10,040	62,600	64,300	47	53	57	2654	3665	1,194	2,199	3,849	5,864		1,494	
3	Huyện H. Thuận Bắc	1,286.94	168,264	1,984	7,044	118,000	100,500	38	50	60	4720	6030	2,124	3,618	6,844	9,648	4,860	7,664	
4	Thành Phố Phan Thiết	122.369	218,007	1,010	41,610	14,500	15,200	42	50	55	580	836	261	502	841	1,338		328	2 Xã
5	Huyện Hàm Thuận Nam	1,051.78	99,490	2,380	5,830	68,500	59,200	32	40	59	2192	3493	986	2,096	3,178	5,588	798	3,208	
6	Thị xã LaGi	75.985	105,871	400	20,400	15,580	15,270	24	28	31	349	473	157	284	506	757	106	357	2 Xã
7	Huyện Hàm Tân	738.56	71,064	1,430	2,605	50,000	47,000	19	24	36	960	1692	432	1,015	1,392	2,707		1,277	
8	Huyện Tánh Linh	1,174.220	102,457	2,040	2,240	90,700	91,000	16	30	45	2177	4095	980	2,457	3,156	6,552	1,116	4,512	
9	Huyện Đức Linh	534.912	127,817	1,000	2,400	97,000	95,000	14	28	42	2173	3990	978	2,394	3,151	6,384	2,151	5,384	
10	Phú Quý	17.814	26,323	680	680	14,000	5,000	40	45	55	504	275	227	165	731	440	51		
	Tổng		1,180,339	15,994	107,549	599,880	561,070	32.20	40.00	50.00	19,179	28,665	8,631	17,199	27,810	45,864	12,544	30,110	

Ghi chú:

- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt đến năm 2015: 80 lít/người/ngày; năm 2020: 100 lít/người/ngày

- Nhu cầu dùng nước cho các mục đích khác đến năm 2015: 45 % nhu cầu nước cho sinh hoạt và đến 2020: 60 % nhu cầu nước sinh hoạt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

Cơ sở lựa chọn và đề xuất các dự án ưu tiên:

- Các HTN đang thi công dở dang cần đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Các HTN đã đầu tư, hiện đang khai thác nhưng đã vận hành vượt công suất thiết kế, đang hoặc sẽ có nguy cơ thiếu nguồn nước cấp không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước của nhân dân địa phương cần phải đầu tư nâng cấp;

- Các dự án đã được phê duyệt và địa bàn dân cư đang bị thiếu nước nghiêm trọng;

- Xã thuần ĐBDTTS vùng cao và các thôn xen ghép chưa có CTCN;

- Các xã điểm thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn đến năm 2015;

- Các xã đang khó khăn về nguồn nước sinh hoạt do nguồn nước mặt bị nhiễm mặn, ô nhiễm; nguồn nước ngầm bị cạn kiệt, nhiễm phèn, vôi nặng gây ảnh hưởng đến sức khỏe của cộng đồng;

- Các công trình cấp nước hiện có chưa có công nghệ xử lý nước, cần đầu tư nâng cấp để cải thiện chất lượng nước đạt Quy chuẩn kỹ thuật QCVN theo quy định của Bộ Y tế;

- Khả năng cân đối nguồn kinh phí trong các năm trước mắt.

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư (theo thứ tự từ trên xuống)

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (tỉ đồng)	DỰ KIẾN KHỞI CÔNG VÀ HOÀN THÀNH	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	395,4		Chưa tính trượt giá
1	Nối mạng tuyến ống HTN Ba Bàu - Hàm Thạnh - Hàm Cần, Hàm Thuận Nam	7,3	2013-2014	
2	Bổ sung nguồn nước HTN Tân Nghĩa, Hàm Tân (Tuyến ống Sông Phan - Tân Nghĩa)	8	2014 -2015	
3	NCMR HTN Tân Minh - Tân Phúc, Hàm Tân	26	2014-2015	
4	HTN Tam Giác Sắt (DA Lĩnh vực nước, ODA Italia)	190	2014-2016	
5	HTN Hàm Cường, Hàm Thuận Nam	4,8	2014-2015	
6	Mở rộng tuyến ống HTN xã Hàm Minh, Hàm Thuận Nam	14,7	2014-2015	
7	HTN thôn dân tộc xã Tân Thuận, Hàm Thuận Nam	15,8	2014 -2015	
8	HTN thôn Láng Gòn, xã Tân Xuân, Hàm Tân	4,5	2014-2015	

9	HTN Bắc La Ngà, Đức Linh (thôn 9 đồng bào dân tộc thiểu số và khu trung tâm xã MêPu)	15	2014-2015	
10	NCMR HTN Phú Quý	28	2015-2016	
11	Nâng cấp HTN La Ngâu, Tân Linh	4,7	2015-2016	
12	HTN La Dạ, Hàm Thuận Bắc	22	2015-2016	
13	NCMR HTN Hàm Phú, Hàm Thuận Bắc	2,6	2015-2016	
14	HTN Tân Lập, Hàm Thuận Nam	38	2015-2016	
15	Nâng cấp HTN Tà Púra, xã Đức Phú, Tân Linh	2	2015-2016	
16	NCMR HTN xã Tiến Lợi, Phan Thiết	12	2015-2016	